

CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền Bắc
- Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		905 120 326 276	765 712 293 437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	11 906 742 101	3 536 316 631
1. Tiền	111		11.906.742.101	3.536.316.631
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		579 340 161 095	469 855 688 268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	36.064.434.404	19.455.355.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		895.932.282	460.990.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		544.473.877.837	451.101.586.255
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	925.895.009	1.857.734.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	292 883 526 334	258 727 807 637
1. Hàng tồn kho	141		292.883.526.334	258.727.807.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20 989 896 746	33 592 480 901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	157.106.719	255.228.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.471.082.837	32.015.192.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.361.707.190	1.322.059.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93 991 798 455	95 883 677 668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81 200 665 581	82 624 583 776
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		81.110.665.581	82.534.583.776
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	90.000.000	90.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10 056 112 972	10 279 068 260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5 826 092 536	5 826 415 169
- Nguyên giá	222		14.001.703.443	13.856.248.897

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.175.610.907)	(8.029.833.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.230.020.436	4.452.653.091
- Nguyên giá	228		4.562.803.091	4.562.803.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(332.782.655)	(110.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		339 688 937	260 268 028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	339.688.937	260.268.028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 395 330 965	2 719 757 604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.395.330.965	2.719.757.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Tài sản dài hạn khác Ký Quỹ	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		999 112 124 731	861 595 971 105
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		739 585 926 288	571 510 496 374
I. Nợ ngắn hạn	310		739 585 926 288	571 510 496 374
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	116.896.736.664	60.031.019.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.321.142.754	12.991.076.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	7.892.516.259	4.914.731.455
4. Phải trả người lao động	314		86.626.494.930	9.302.258.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.085.877.053	414.640.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		37.039.596.483	39.692.497.549
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.341.408.425	6.848.803.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	465.429.107.250	424.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9.953.046.470	13.315.469.265
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259 526 198 443	290 085 474 731
I. Vốn chủ sở hữu	410		259 526 198 443	290 085 474 731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	9.042.952.880	9.411.362.714
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	34.981.310.161	34.612.900.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	65.501.935.402	96.061.211.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.614.063.521	30.487.916.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(26.112.128.119)	65.573.295.284
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		999 112 124 731	861 595 971 105

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.117.526.372.700	360.189.584.138	1.117.526.372.700	360.189.584.138
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.117.526.372.700	360.189.584.138	1.117.526.372.700	360.189.584.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.031.650.715.214	339.829.827.691	1.031.650.715.214	339.829.827.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.875.657.486	20.359.756.447	85.875.657.486	20.359.756.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.103.677.794	13.481.993.451	7.103.677.794	13.481.993.451
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.469.103.129	15.930.639.171	4.469.103.129	15.930.639.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.516.485.690	15.930.639.171	3.516.485.690	15.930.639.171
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	109.799.094.416	20.293.070.430	109.799.094.416	20.293.070.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	9.125.451.971	7.775.193.726	9.125.451.971	7.775.193.726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(30.414.314.236)	(10.157.153.429)	(30.414.314.236)	(10.157.153.429)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	398.592.674	1.117.650.402	398.592.674	1.117.650.402
12. Chi phí khác	32	VII.7	39.365.053	261.061	39.365.053	261.061
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		359.227.621	1.117.389.341	359.227.621	1.117.389.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(30.055.086.615)	(9.039.764.088)	(30.055.086.615)	(9.039.764.088)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.304.189.673	3.713.447.040	9.304.189.673	3.713.447.040
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(39.359.276.288)	(12.753.211.128)	(39.359.276.288)	(12.753.211.128)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 03 Tháng Năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.196.880.061.079	340.590.110.025
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(762.011.216.850)	(2.257.260.500.968)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.338.535.359)	(14.507.273.836)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(3.679.769.823)	(16.269.325.835)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.248.109.891)	(7.503.319.617)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.940.890.395	1.265.886.442
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(451.587.511.926)	(7.796.055.757)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(33.044.192.375)	(1.961.480.479.546)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.087.195	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		13.087.195	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		453.429.107.250	850.000.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(412.000.000.000)	1.114.641.885.000
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.576.600)	-
		37		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		41.401.530.650	1.964.641.885.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.370.425.470	3.161.405.454
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.536.316.631	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.906.742.101	3.161.405.454

Ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Vinh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
 - Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	755.113.422	457.893.288
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.151.628.679	3.078.423.343
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.906.742.101	3.536.316.631

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng;

Về giá trị;

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.064.434.404	19.455.355.254
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.064.434.382	19.455.355.232
- Khác	22	22
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)				
- Phải thu tiền Bảo hiểm (Công ty Bảo hiểm BSH Thăng Long)			1.057.409.825	
- Tạm ứng;	90.000.000		90.000.000	
- Phải thu do bồi thường hao hụt vận chuyển (Công ty TNHH An Phúc);	367.460.324			
- Phải thu khác (VAT hàng mua)	333.865.408		800.325.052	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	791.325.732		1.947.734.877	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

Tổng				
------	--	--	--	--

06. Nợ xấu

Chi tiêu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)		3.019.978.437	(3.019.978.437)	
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	35.158.673.377		28.047.052.223	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	248.902.201.261		230.680.755.414	
- Hàng gửi đi bán	8.822.651.696			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	292.883.526.334		258.727.807.637	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chi tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)	-		-	
- XDDB khác				
- Cài tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	4.251.525.456	293.560.909	-	-	14.598.440.261
- Tăng trong năm				145.454.546			145.454.546
- Đầu tư XDDB hoàn thành							-
- Điều động nội bộ			(742.191.364)				(742.191.364)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	439.015.455	-	-	14.001.703.443
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.479.845.411	1.920.627.738	3.362.892.770	266.467.809	-	-	8.029.833.728
- Khấu hao trong kỳ	75.371.745		48.813.768	21.591.666			145.777.179
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	2.555.217.156	1.920.627.738	3.411.706.538	288.059.475	-	-	8.175.610.907
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							-
- Tại ngày cuối kỳ	5.577.509.002	-	97.627.554	150.955.980	-	-	5.826.092.536

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					4.562.803.091			4.562.803.091
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					4.562.803.091			4.562.803.091
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000
- Khấu hao trong năm					222.632.655			222.632.655
- Tăng khác								-
- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					332.782.655			332.782.655
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					4.452.653.091			4.452.653.091
- Tại ngày cuối năm					4.230.020.436			4.230.020.436

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2022	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/03/2022
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	157.106.719	255.228.510
- Các loại phí thuê bao mang trả trước trong năm		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	157.106.719	255.228.510
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ trong năm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2.395.330.965	2.719.757.604
- Các loại phí thuê bao mang trả trước cho nhiều năm		
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	2.395.330.965	2.719.757.604
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm		
- Các khoản khác		
Cộng	2.552.437.684	2.974.986.114

14. Tài sản khác

Chi tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	01/01/2022		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	424.000.000.000		453.429.107.250	412.000.000.000	465.429.107.250	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	01/01/2022			31/03/2022		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	01/01/2022		31/03/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	116.896.736.664	116.896.736.664	60.031.019.029	60.031.019.029
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	644.841.328	644.841.328	416.825.349	416.825.349
- Công ty TNHH Đông tàu Hà Hải	9.532.648.024	9.532.648.024	6.917.737.597	6.917.737.597
- Công ty CP TM & DV Hàng hải A Châu	3.992.828.796	3.992.828.796	1.439.062.367	1.439.062.367
- Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	5.879.024.922	5.879.024.922	4.876.550.989	4.876.550.989
- Công ty có phần phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST	-	-	1.558.000.000	1.558.000.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	52.301.756.215	52.301.756.215	17.650.388.475	17.650.388.475
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	2.889.991.181	2.889.991.181	2.964.292.627	2.964.292.627
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	4.379.791.979	4.379.791.979	1.385.556.885	1.385.556.885
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường	-	-	3.650.194.689	3.650.194.689
- Công ty TNHH An Phúc	12.752.631.252	12.752.631.252	3.623.687.096	3.623.687.096
- Công ty CP Cường Sơn	-	-	1.341.712.865	1.341.712.865
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	4.496.301.240	4.496.301.240	-	-

Công ty TNHH thương mại Đông Nam	1.334.442.687	1.334.442.687	3.530.387.090	3.530.387.090
Công ty CP giám định - Vinacomin	992.140.027	992.140.027	422.478.236	422.478.236
Công ty TNHH Tuyên than Quảng Hưng	-	-	642.897.420	642.897.420
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	-	-	3.890.751.698	3.890.751.698
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Chi Quang	-	-	528.000.000	528.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trust Marine	-	-	3.741.729.010	3.741.729.010
Công ty TNHH KD Thương mại và SX Đông Bắc	11.013.283.275	11.013.283.275	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	6.687.055.738	6.687.055.738	1.450.766.636	1.450.766.636
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	116.896.736.664	116.896.736.664	60.031.019.029	60.031.019.029

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2022
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.836.436.477	9.304.189.673	6.248.109.891	7.892.516.259
- Thuế thu nhập cá nhân	78.294.978	510.307.384	628.250.085	(39.647.723)
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác (Thuế môn bài)	-	6.000.000	6.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4.914.731.455	9.820.497.057	6.882.359.976	7.852.868.536
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	-	-	30.144.074
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	16.430.885.725	16.430.885.725	1.228.973.455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	879.750.000	879.750.000	62.340.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	601.938	13.507.621	13.507.621	601.938
Cộng	1.322.059.467	17.324.143.346	17.324.143.346	1.322.059.467

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	2.085.927.053	414.640.055
- Lãi vay	110.810.960	236.120.548
- Chi phí thuế đất, thuế kho bãi	166.388.000	166.388.000
- Chi phí trích trước tiền phi thương hiệu Vinacomin năm 2022	1.808.728.093	-
- Các khoản trích trước khác	-	12.131.507
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	2.085.927.053	414.640.055

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	98.223.050
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các quỹ phải trả tập đoàn	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Lãi chậm trả với Tập đoàn	952.617.439	4.843.945.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	270.310.420	297.887.020
- Các khoản LC phải trả NH Công Thương	-	-
- Các khoản LC phải trả NH An Bình	-	-
- Các khoản LC phải trả NH Đầu Tư	-	-
- Các khoản LC phải trả NH Hàng Hải	-	-
- Các khoản LC phải trả NH Ngoại Thương	-	-
- Các khoản LC phải trả NH Quốc Tế	-	-
- Các khoản LC phải trả NH VN Thịnh Vương Vpbank	-	-
- Các khoản LC phải trả NH Quân Đội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.480.566	1.608.748.499
Cộng	1.341.408.425	6.848.803.864
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	-	-

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhân trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	10.096.236.164	-	-	69.196.069.203	21.910.026.877	333.773.338.703
- Tăng vốn trong năm trước								12.018.000.000	12.018.000.000
- Lãi trong năm trước							61.126.147.115		61.126.147.115
- Tăng khác							250.847.203	684.873.450	935.720.653
- Giảm vốn trong năm trước							38.959.000.000		38.959.000.000
- Lỗ trong năm trước									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm khác				684.873.450					684.873.450
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000			9.411.362.714	-	-	91.614.063.521	34.612.900.327	285.638.326.562
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							37.216.758.690		37.216.758.690
- Tăng khác (LN chưa phân phối năm trước)									-
- Tăng khác								368.409.834	368.409.834
- Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về									-
- Khấu hao TSC hình thành từ OBTDT									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm khác				368.409.834					368.409.834
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	9.042.952.880	-	-	128.830.822.211	34.981.310.161	322.855.085.252

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 34.981.310.161 đồng

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 9.042.952.880 đồng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhân ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.102.043.480.117	342.423.988.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.482.892.583	17.765.595.959
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.117.526.372.700	360.189.584.138
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Thuận Phong	90.034.876.257	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV (than và dịch vụ)	706.850.542.540	321.639.996.861
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		47.934.240
DNTN Kim Nhân Đạo	52.123.044.362	12.878.094.630
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	60.898.193.483	9.078.713.287
Công ty TNHH TM và DV Đông Bắc		2.961.728.560
Công ty KD than Hà Bắc		13.583.116.560
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường	24.632.058.088	
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	164.308.857.250	
Các đối tượng khác	18.678.800.720	
Cộng	1.117.526.372.700	360.189.584.138
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Thuế xuất khẩu		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.016.018.083.508	324.973.569.740
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.632.631.706	14.856.257.951
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.031.650.715.214	339.829.827.691

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.087.195	6.940.519
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.090.590.599	13.475.052.932
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (chênh lệch tỷ giá với công nợ khách hàng ngoại)		
Cộng	7.103.677.794	13.481.993.451

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
Lãi tiền vay	3.516.485.690	15.930.639.171
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chậm thanh toán	952.617.439	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	4.469.103.129	15.930.639.171

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	398.592.674	1.117.650.402
Cộng	398.592.674	1.117.650.402

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;		261.061
- Bồi thường hao hụt vượt định mức	39.365.053	
- Các khoản khác.		
Cộng	39.365.053	261.061

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.125.451.971	7.781.352.474
1. Chi phí nhân viên quản lý	2.756.646.182	2.477.517.570
2. Chi phí vật liệu quản lý		
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	304.010.748	97.166.833
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	319.596.066	122.404.587
5. Thuế và lệ phí		
6. Chi phí dự phòng		
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.150.840	217.242.286
8. Chi phí bằng tiền khác	5.334.048.135	4.867.021.198
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	109.799.094.416	20.293.070.430
1. Chi chi phí nhân viên	86.117.317.198	5.986.873.037
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì		
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	33.599.268	
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	48.813.768	48.813.768
5. Chi chi phí bảo hành		

6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	22.733.990.542	14.255.383.625
7. Chi chi phí bằng tiền khác	865.373.640	2.000.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	88.873.963.380	8.464.390.607
- Chi phí công cụ, dụng cụ	337.610.016	97.166.833
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.409.834	171.218.355
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.145.141.382	14.472.625.911
- Chi phí khác bằng tiền	6.199.421.775	4.869.021.198
Cộng	118.924.546.387	28.074.422.904

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.304.189.673	3.713.447.040
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.304.189.673	3.713.447.040

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong Quý I/2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 453.429.107.250 đồng.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong Quý I/2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 412.000.000.000 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	85.920.000	112.720.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31-03-2022	31-12-2021
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả	952.617.439	-
	Phi thương hiệu Vinacomin		
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác		
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31-03-2022	31-12-2021

Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác		
	Phí thương hiệu Vinacomin		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý I/2022	Quý I/2021
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.268.398.980	1.921.298.771
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.325.973.980	1.028.800.123
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	774.853.158	809.260.754
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	5.317.551.867	4.264.888.482
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	776.623.942	543.414.906
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	835.584.559	3.400.152.370
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.808.890.289	1.842.116.257
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	568.002.985	401.510.602
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.486.452.992	2.363.802.393
Xi nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý I/2022	Quý I/2021
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung